

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

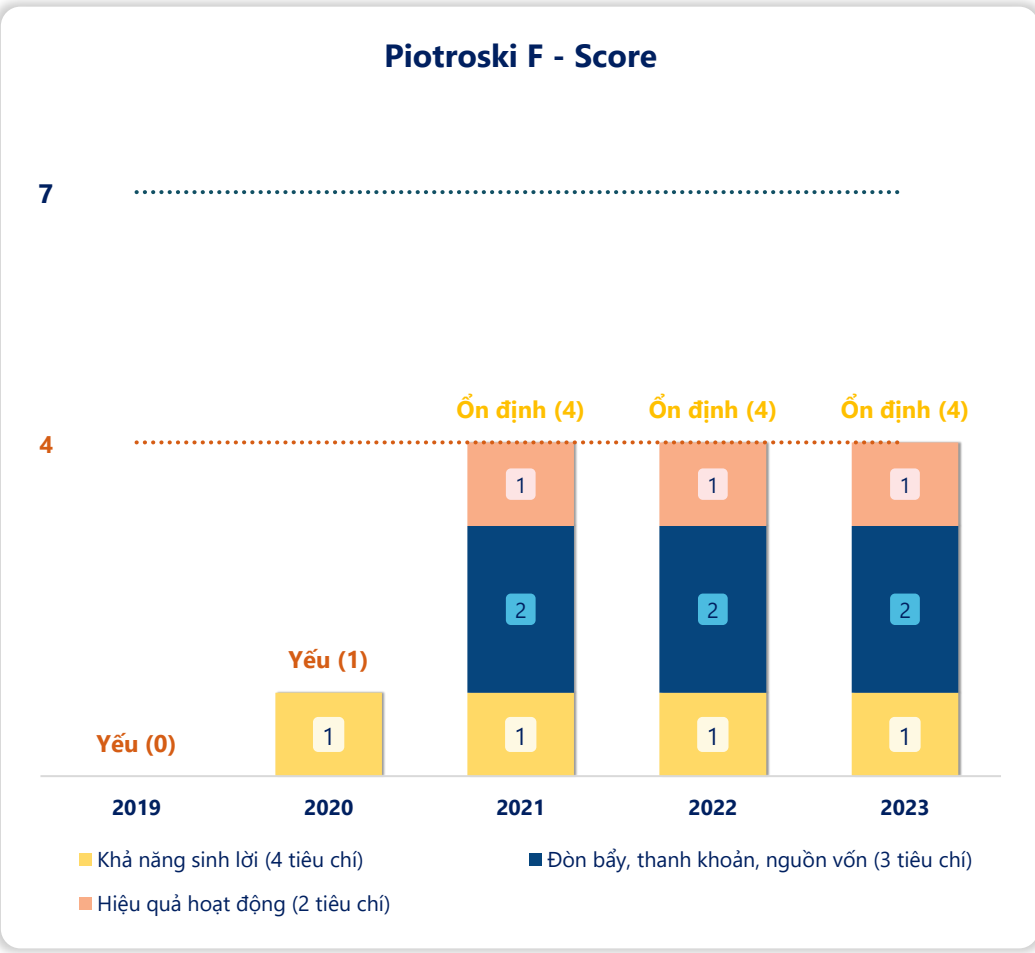
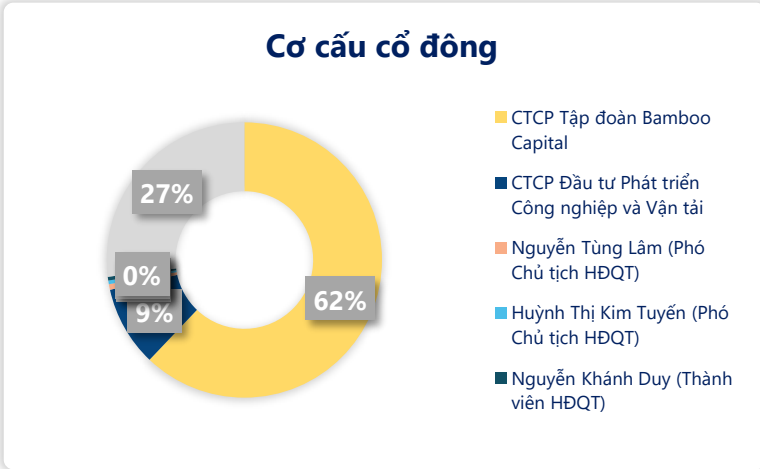
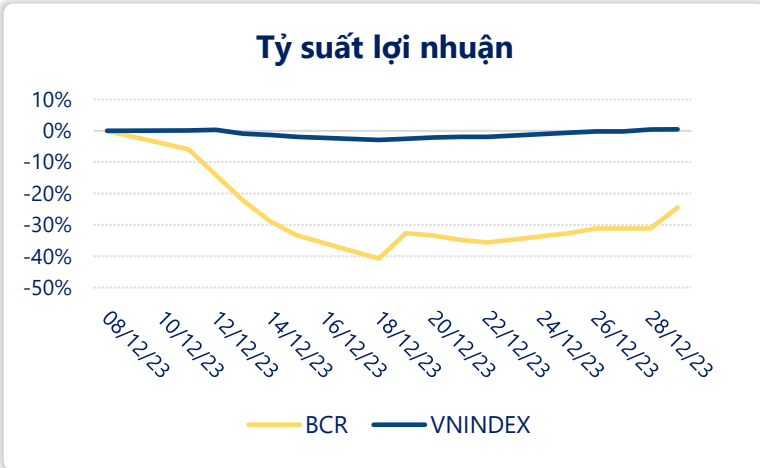
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.7%	13.3%

Sức mạnh tài chính	
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

	2023	
DT thuần	944	YoY ▼ 188 ▼ 16.6%
	tỷ VNĐ	

	2023	
LN sau thuế	138	YoY ▼ 178 ▼ 56.4%
	tỷ VNĐ	

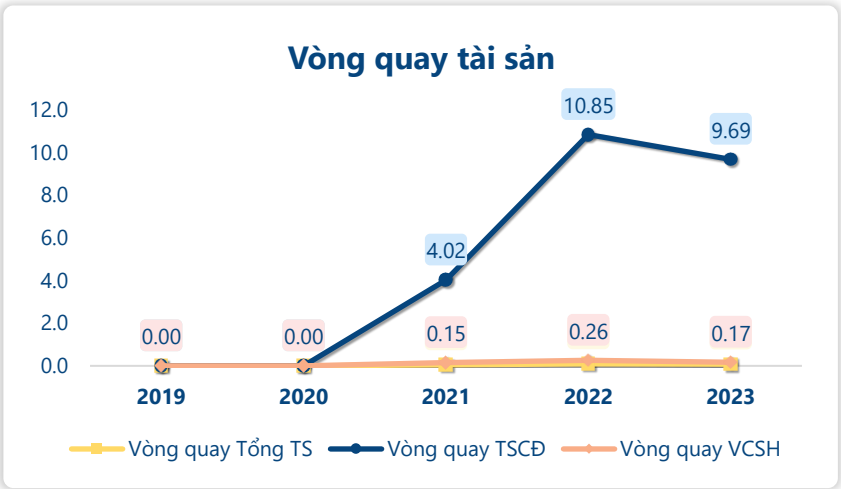
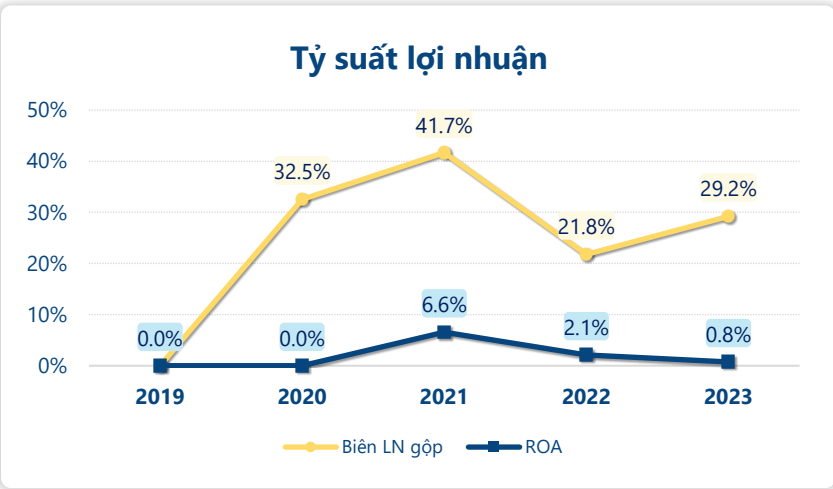
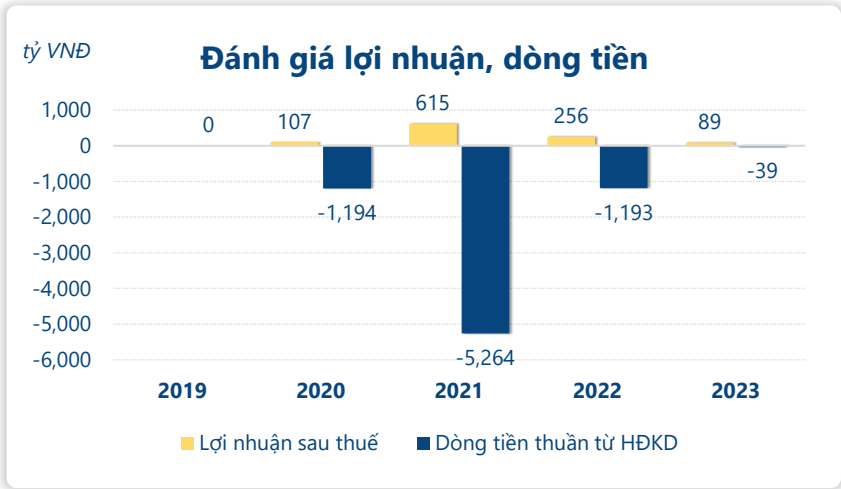


Năm **2023**, F-Score của **BCR** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

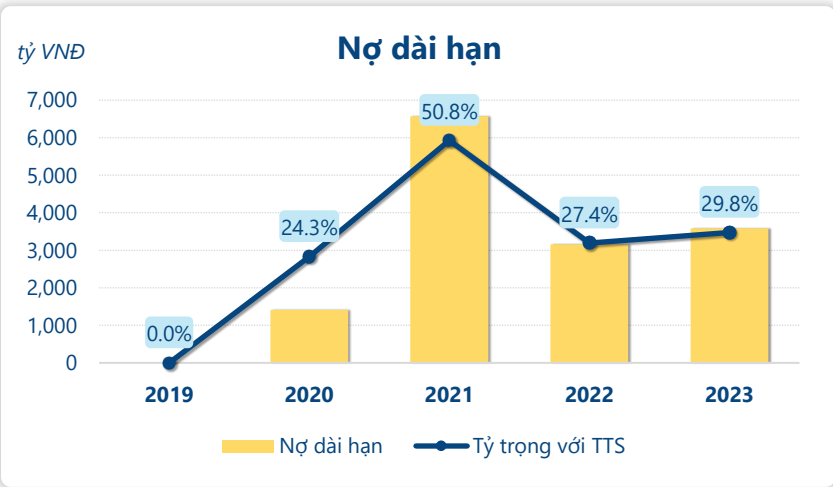
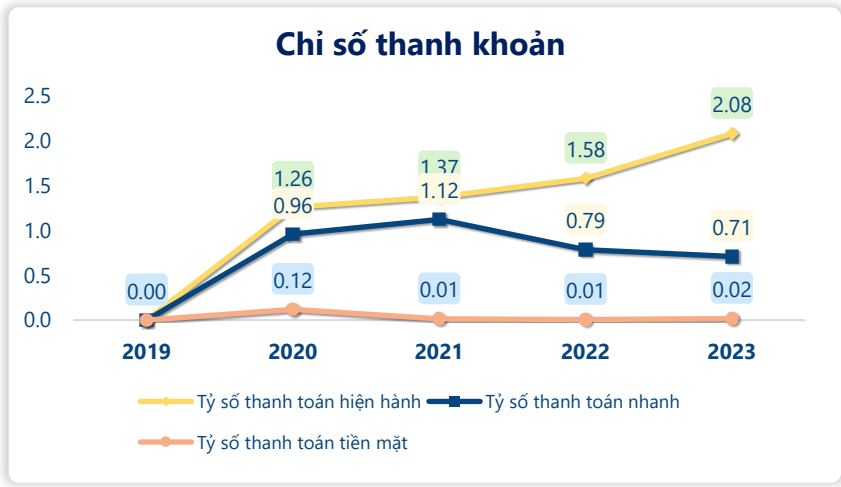
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BCR**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,020	11,557	4.0%
Tài sản ngắn hạn	5,184	4,993	3.8%
Tiền và tương đương tiền	47.4	19.8	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.24	7.08	2.2%
Phải thu ngắn hạn	1,487	2,326	-36.1%
Hàng tồn kho	3,448	2,512	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	195	127	53.4%
Tài sản dài hạn	6,835	6,565	4.1%
Phải thu dài hạn	4,867	4,721	3.1%
Tài sản cố định	93.2	102	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	586	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,143	1,600	-28.6%
Tài sản dài hạn khác	111	123	-9.3%
Lợi thế thương mại	35.6	19.4	84.0%
Nợ phải trả	6,099	6,321	-3.5%
Nợ ngắn hạn	2,537	3,158	-19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	556	236	136%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	620	-89.6%
Nợ dài hạn	3,562	3,163	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,039	2,631	15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,920	5,236	13.1%
Vốn chủ sở hữu	5,920	5,236	13.1%
Vốn điều lệ	4,600	4,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		29.1	435	1,132	944
Giá vốn hàng bán		19.7	253	885	668
Lợi nhuận gộp		9.49	181	247	276
Doanh thu HĐTC		359	1,609	1,205	692
Chi phí TC		229	821	721	549
Chi phí lãi vay		112	515	428	299
LN trong công ty LKLD		0	-8.82	-36.3	-53.8
Chi phí bán hàng		0.06	21.4	108	109
Chi phí QLDN		14.0	97.0	124	85.1
LN thuần từ HĐKD		126	842	462	171
Lợi nhuận khác		-0.29	-6.13	-0.37	-10.9
LN trước thuế		126	836	462	160
Lợi nhuận sau thuế		108	660	316	138
LNST của CĐ cty mẹ		107	615	256	89.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-479	220	-90.2	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,910	4,826	1,266	128
Tiền đầu kỳ	0	17.6	255	37.0	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	0	237	-218	-17.2	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0	255	37.0	19.8	47.3